

**CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

Số: 18 /CV-DL1

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
quý II năm 2014

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 7 năm 2014

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
2. Mã chứng khoán: DL1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
4. Điện thoại: 0593 829 021 Fax: 0593 829 021
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Chiến Đấu
6. Nội dung thông tin công bố :

Báo cáo tài chính quý II năm 2014 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 18 / 7 / 2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 / 07 / 2014 tại đường dẫn:

Website: <http://www.station.duclonggroup.com>

- ⇒ Quan hệ nhà đầu tư
- ⇒ Thông báo

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đỗ Chiến Đấu

**CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

===== @ =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2014



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Báo cáo tài chính
Quý II Năm tài chính 2014

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47,277,125,382	45,306,945,563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25,132,844,576	22,060,333,011
1. Tiền	111		375,292,023	497,335,665
2. Các khoản tương đương tiền	112		375,292,023	297,335,665
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,359,847,141	20,549,062,670
1. Phải thu khách hàng	131		296,657,370	136,810,864
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	6	23,167,468,971	20,412,251,806
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(104,279,200)	0
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,397,705,412	1,013,934,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	402,916,673	480,221,966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	155,758,680	155,758,680
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	839,030,059	377,954,030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,144,280,806	23,246,612,552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		21,996,884,162	22,994,027,639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21,996,884,162	22,994,027,639
- Nguyên giá	222		31,285,371,608	31,389,768,114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,288,487,446)	(8,395,740,475)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		58,625,000	58,625,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58,625,000)	(58,625,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		147,396,644	252,584,913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	147,396,644	252,584,913
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0



TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47,277,125,382	45,306,945,563
NGUỒN VỐN			47,277,125,382	45,306,945,563
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,864,629,189	3,488,094,388
I. Nợ ngắn hạn	310		3,347,204,950	2,821,806,511
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	150,000,000	150,000,000
2. Phải trả người bán	312		479,103,835	399,692,930
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15	598,965,020	438,158,616
5. Phải trả người lao động	315		496,664,824	279,466,080
6. Chi phí phải trả	316		816,083	1,165,833
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	594,845,121	485,612,985
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,026,810,067	1,067,710,067
II. Nợ dài hạn	330		517,424,239	666,287,877
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	375,000,000	450,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		142,424,239	216,287,877
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43,412,496,193	41,818,851,175
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	43,412,496,193	41,818,851,175
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	28,564,540,000	28,564,540,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	8,025,697,065	8,025,697,065
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1,006,961,740	1,006,961,740
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	5,815,297,388	4,221,652,370
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47,277,125,382	45,306,945,563
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 16 tháng 07 năm 2014

Q. Giám Đốc



Đỗ Chiến Đấu

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia Lai
Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Báo cáo tài chính
Quý II Năm tài chính 2014

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	5,614,712,452	4,616,833,314	11,419,886,153	9,389,512,361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	5,614,712,452	4,616,833,314	11,419,886,153	9,389,512,361
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3,840,436,789	2,945,931,911	7,410,191,263	5,969,398,698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,774,275,663	1,670,901,403	4,009,694,890	3,420,113,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	120,424	28,999,495	2,685,660	61,445,958
7. Chi phí tài chính	22	22	20,992,101	27,941,364	40,554,298	58,955,485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,992,101	27,941,364	40,554,298	58,955,485
8. Chi phí bán hàng	24		137,767,938	140,082,184	277,416,076	284,851,600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		916,411,791	616,123,201	1,559,573,083	1,244,465,280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		699,224,257	915,754,149	2,134,837,093	1,893,287,256
11. Thu nhập khác	31	23	22,727,273	-	22,727,273	733,200
12. Chi phí khác	32	24	130,279,443	4,830,000	148,062,577	9,709,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(107,552,170)	(4,830,000)	(125,335,304)	(8,975,800)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	25	591,672,087	910,924,149	2,009,501,789	1,884,311,456
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	132,290,831	236,188,658	415,856,771	479,535,485
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	25	459,381,256	674,735,491	1,593,645,018	1,404,775,971
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người Lập

Kế toán Trưởng

Ngày 16 tháng 07 năm 2014

Q. Giám Đốc

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Báo cáo tài chính
Quý II Năm tài chính 2014

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - NĂM

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,398,133,599	9,838,827,354
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,561,700,068)	(4,581,817,775)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,305,254,458)	(1,494,684,236)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39,738,215)	(58,955,485)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(398,902,862)	(690,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,279,121,150	456,009,148
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,646,388,448)	(3,327,449,309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(274,729,302)	141,929,697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200,000,000	800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,685,660	61,445,958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		227,685,660	61,445,958
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	800,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(75,000,000)	(832,511,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75,000,000)	(32,511,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(122,043,642)	170,864,655
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		497,335,665	232,708,438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	375,292,023	403,573,093

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 16 tháng 07 năm 2014

Q. Giám Đốc

Đỗ Chiên Đầu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2013). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường sắt và đường bộ;

Chi tiết :Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan ;

Chi tiết: - Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

Chi tiết : Vận tải hành khách theo hợp đồng

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê ;

Chi tiết : Cho thuê văn phòng

- Bán buôn tổng hợp ;

Chi tiết : Buôn bán hàng tiêu dùng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Bán niên độ kế toán 01/04 đến 30/06.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại

5.9004
CÔNG
ĐỊ PH
V PHA
V CÓN
ING CQ
ĐC LON
TIA LAI
U-T.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời gian thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế;
Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận thu được do đáp ứng điều kiện là tổng doanh thu của năm 2012 không quá 20 tỷ đồng.
- Tiền thuê đất: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000119 thay đổi ngày 24 tháng 11 năm 2011 của UBND Tỉnh Gia Lai, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích để mở rộng bến xe khách và xây dựng bến xe tải trong thời gian xây dựng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền thuê đất trong 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (30/11/2011).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	237.653.453	262.073.949
Tiền gửi ngân hàng	137.638.570	35.261.716
Các khoản tương đương tiền		200.000.000
Cộng	375.292.023	497.335.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	22.923.005.645	20.186.832.795
Phải thu CNV về đồng phục, bảo hiểm...	35.904.927	16.860.612
Lê Phú Hà	208.558.399	208.558.399
Cộng	23.167.468.971	20.412.251.806

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích lập dự phòng 50% Lê Phú Hà	-104.279.200	0
Cộng	-104.279.200	0

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	98.196.355	107.550.045
Chi phí lốp, săm yếm ô tô	158.987.166	243.833.333
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	88.442.980	77.459.653
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	57.290.172	51.378.935
Cộng	402.916.673	480.221.966

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền thuế đất	155.758.680	155.758.680
Cộng	155.758.680	155.758.680

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	839.030.059	377.954.030
Cộng	839.030.059	377.954.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2014)	25.656.517.100	5.665.851.014	67.400.000	31.389.768.114
Tăng trong năm	66.048.014	0	0	66.048.014
Giảm trong năm	0	170.444.520	0	170.444.520
Số cuối năm(30/06/14)	25.722.565.114	5.495.406.494	67.400.000	31.285.371.608
Khấu hao				
Số đầu năm (01/01/2014)	5.332.406.260	2.995.934.215	67.400.000	8.395.740.475
Tăng trong năm	612.851.717	352.059.264	0	964.910.981
Giảm trong năm	0	72.164.010	0	72.164.010
Số cuối năm(30/06/14)	5.945.257.977	3.275.829.469	67.400.000	9.288.487.446
Giá trị còn lại				
Số đầu năm(01/01/2014)	20.324.110.840	2.669.916.799	0	22.994.027.639
Số cuối năm(30/06/2014)	19.777.307.137	2.219.577.025	0	21.996.884.162

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 67.400.000 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2014)	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2014)	0	0
Số cuối năm	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 58.625.000 đồng

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.487.558	109.403.097
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	85.909.086	143.181.816
Cộng	147.396.644	252.584.913

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	150.000.000	150.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	156.830.785	12.978.290
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	442.134.235	425.180.326
Cộng	598.965.020	438.158.616

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	264.455.659	197.841.510
Bảo hiểm thất nghiệp	3.326.220	8.579.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	327.063.242	279.191.595
- Nhận đặt cọc của Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	0	19.247.000
- Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	312.166.672	245.048.025
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Phải trả khác	14.787.570	14.787.570
Cộng	594.845.121	485.612.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	375.000.000	450.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	375.000.000	450.000.000
Cộng	375.000.000	450.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2014	28.564.540.000	4.221.652.370	32.786.192.370
Tăng trong năm	0	1.593.645.018	1.593.645.018
Giảm trong năm		0	0
Số dư tại 30/06/2014	28.564.540.000	5.815.297.388	34.379.837.388

b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cộng
	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2014	8.025.697.065	1.006.961.740	0	9.032.658.805
Tăng trong năm	0	0		0
Giảm trong năm			0	
Số dư tại 30/06/2014	8.025.697.065	1.006.961.740	0	9.032.658.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.856.454	2.856.454
- Cổ phiếu thường	2.856.454	2.856.454
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.856.454	2.856.454
- Cổ phiếu thường	2.856.454	2.856.454
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Phân phối lợi nhuận

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.221.652.370	5.193.515.743
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.593.645.018	2.754.040.627
Phân phối lợi nhuận	0	3.725.904.000
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	0	0
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức bằng cổ phiếu	0	3.725.180.000
- Trả cổ tức bằng tiền (xử lý cổ phiếu lẻ)	0	724.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.815.297.388	4.221.652.370

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II- 2014 VND	Quý II- 2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.614.712.452	4.616.833.314
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.614.712.452	4.616.833.314

20. Giá vốn hàng bán

	Quý II- 2014 VND	Quý II- 2013 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.840.436.789	2.945.931.911
Cộng	3.840.436.789	2.945.931.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	120.424	28.999.495
22. Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý II- 2014	Quý II- 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.992.101	27.941.364
Cộng	20.992.101	27.941.364
23. Thu nhập khác		
	Quý II- 2014	Quý II- 2013
	VND	VND
Thu nhập khác	22.727.273	0
Cộng	22.727.273	0
24. Chi phí khác		
	Quý II- 2014	Quý II- 2013
	VND	VND
Chi phí khác	130.279.443	4.830.000
Cộng	130.279.443	4.830.000

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế

	Quý II- 2014	Quý II- 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	591.672.087	910.924.149
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	69.782.067	33.830.483
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	69.782.067	33.830.483
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	27.273.000	29.709.000
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	42.509.067	4.121.483
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)		0
Tổng thu nhập chịu thuế	661.454.154	944.754.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%		236.188.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	132.290.831	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.290.831	236.188.658
Lợi nhuận sau thuế TNDN	459.381.256	674.735.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST Quý II năm 2014 so với quý II năm 2013

Quá trình sản xuất Quý II năm 2014 so với quý II năm 2013 cơ sở tăng giảm doanh thu và lợi nhuận

- Phát triển xã hội , giá xăng dầu tăng và tình hình kinh tế xã hội tương đối ổn định
- Lưu lượng khách các tuyến , doanh thu kỳ này tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước
- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 68,4%, cùng kỳ năm trước chiếm 63,8 %
- Chi phí lãi vay giảm 24,87 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí bán hàng giảm 1,65 % so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí quản lý tăng 48,7% so với cùng kỳ năm trước

Chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước , cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 2,45 %, kỳ trước chiếm 3,03 % ,Chi phí quản lý kỳ này chiếm 16,3 % , kỳ trước chiếm 13,34 % .

26. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Tên đơn vị

Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai

Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia lai

Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai

Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai

Công ty TNHH KT và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai

Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Luyện Kim Tây Nguyên

Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

Chung công ty Mẹ

Chung công ty Mẹ

Chung công ty Mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

	Nội dung	Quý II- 2014
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Thuê văn phòng	10.302.681
Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai	Thuê văn phòng	7.381.542
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Cho thuê xe	52.363.635
Mua hàng và nhận dịch vụ		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Thuê xe buýt, kiốt,	136.140.000
c. Số dư với các bên liên quan		
	nội dung	Quý II- 2014
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Phải thu khác	22.923.005.645
Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng	21.000.000
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Phải trả khác	20.749.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.



Q. Giám đốc

Đỗ Chiến Đấu

Gia Lai, ngày 16 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh



10/10/10

10/10/10